UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1687 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực huyện Lương Tài giai đoạn 2011 – 2015, có xét đến năm 2020

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 .11. 2003;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03.12.2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17.8.2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 42/2005/QĐ-BCN ngày 30.12.2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành quy định nội dung, trình tự và thủ tục lập quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 3351/QĐ–BCT ngày 06.07.2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020;

Căn cứ các Kết luận: Số 21-KL/TU ngày 31.8.2011 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; số 51/TB-UBND ngày 22.8.2011 thông báo kết luận phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8 năm 2011;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 624/TTr - SCT ngày 25.11.2011 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực huyện Lương Tài giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực huyện Lương Tài giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nhu cầu điện

Phê duyệt phương án cơ sở của dự báo nhu cầu điện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020. Với tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 là 13,80%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 12,50%.

1.1. Giai đoạn 2011-2015

- Giai đoạn 2011-2015: Năm 2015 công suất cực đại Pmax = 69,83MW, điện thương phẩm 208,63 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng bình quân điện thương phẩm giai đoạn 2011-2015 là 21,09%/năm, điện thương phẩm bình quân trên người là 2.073 kWh/người/năm.

1.2. Giai đoạn 2016-2020

- Giai đoạn 2016-2020: Năm 2020 công suất cực đại Pmax = 122,30MW, điện thương phẩm 467,56 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng bình quân điện thương phẩm giai đoạn 2016-2020 là 17,51%/năm, điện thương phẩm bình quân trên người là 4.464 kWh/người/năm.

(Tổng hợp nhu cầu điện các thành phần phụ tải kèm theo phụ lục 1)

2. Quy hoạch phát triển nguồn và lưới điện

2.1. Quan điểm thiết kế

2.1.1. Nguyên tắc chung

- Phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020 đã được Bộ Công Thương phê duyệt;

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lương Tài và các Quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Lương Tài;

- Đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, hiện đại và đồng bộ trong quá trình phát triển chung của huyện Lương Tài;

- Phù hợp với các hướng dẫn của Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2.1.2. Lưới điện 110kV

- Các đường dây trục chính, các đường dây liên kết lưới mạch vòng sử dụng dây dẫn trần AC, ACK có tiết diện ≥ 240 mm^2 để đảm bảo có độ dự phòng, có sử dụng cả dây phân pha. Các đường dây rẽ nhánh trong tương lai không mở rộng thành các trục chính hay đường dây liên kết lưới sử dụng dây AC 185. Các đường dây rẽ nhánh cung cấp điện cho các phụ tải quan trọng như khu công nghiệp, khu đô thị mới… được thiết kế mạch kép;

- Các trạm biến áp 110kV được thiết kế với 2 máy biến áp, để hạn chế thiệt hại do mất điện khi sự cố xảy ra ở một trong các máy biến áp. Gam máy biến áp công cộng sử dụng loại máy biến áp có công suất danh định 25, 40, 63 MVA phù hợp với mật độ phụ tải của khu vực. Các trạm chuyên dùng sử dụng gam máy biến áp phù hợp với yêu cầu của phụ tải. Các trạm biến áp 110kV được thiết kế thiết kế mang tải không lớn hơn 75% công suất định mức ở chế độ vận hành bình thường để có đủ dự phòng công suất khi xảy ra sự cố hoặc sửa chữa.

2.1.3. Lưới phân phối trung áp

+ Thực hiện cải tạo dần lưới 10kV lên 22kV để tiêu chuẩn hóa vận hành lưới điện trung áp ở cấp điện áp 22kV, các vùng còn chưa cải tạo lưới điện trung thế sang lưới 22kV được duy trì vận hành ở cấp điện áp hiện tại, đường dây trung thế xây dựng mới ở khu vực này theo tiêu chuẩn 22kV vận hành ở cấp điện áp hiện tại.

+ Lưới điện trung thế được thiết kế mạch vòng vận hành hở. Các đường trục trung thế mạch vòng vận hành hở, ở chế độ làm việc bình thường mang tải 60 - 70% công suất để đảm bảo an toàn cung cấp điện khi sự cố; khu vực nông thôn có thể thiết kế lưới điện cấu trúc lưới hình tia có mạch liên lạc hỗ trợ giữa các đường dây;

+ Ngầm hoá lưới trung áp: Sử dụng cáp ngầm đối với các tuyến đường dây xây mới ở khu vực thị trấn, các khu đô thị mới, các khu, cụm công nghiệp. Đối với

các tuyến đường dây cải tạo trước mắt sử dụng cáp ngầm ở khu vực thị trấn và trong các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp.

- Trạm biến áp:

+ Công suất trạm được tính toán theo nguyên tắc đủ khả năng cung cấp điện cho các phụ tải dân sinh trong vòng bán kính từ 500 - 1000m tùy thuộc mật độ phụ tải với khả năng mang tải từ 65% trở lên. Gam công suất máy biến áp được lựa chọn theo tiêu chuẩn Việt Nam.

+ Các trạm biến áp được thiết kế với bán kính lưới hạ áp ≤ 500m trong khu vực thị trấn, đô thị; khu vực nông thôn ≤ 1000m.

+ Gam máy biến áp sử dụng:

Khu vực đô thị, thị trấn: ≥ 250kVA.

Khu vực nông thôn: ≥ 180kVA

Đối với khách hàng: theo quy mô của phụ tải sử dụng

Đối với các công trình đặc thù: theo quy mô của phụ tải sử dụng

- Tổn thất lưới điện trung áp:

+ Các đường dây trung áp có cấu trúc mạch vòng vận hành hở phải đảm bảo tổn thất điện áp nút cao nhất ≤ 5% ở chế độ vận hành bình thường.

+ Các đường dây trung áp có cấu trúc hình tia phải đảm bảo tổn thất điện áp nút cao nhất ≤ 5% ở chế độ vận hành bình thường.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Các tuyến cáp ngầm lựa chọn dây cáp ngầm khô, ruột đồng hoặc nhôm có dòng truyền tải điện tương đương; tiết diện ≥ 240mm^2 ở khu vực có quy hoạch ổn định, khu đô thị mới và những khu vực có yêu cầu mỹ quan đô thị cao, tiết diện ≥ 120 mm^2 ở khu vực còn lại.

+ Đường dây trên không dùng dây nhôm lõi thép, tiết diện đường trục từ 95mm^2 đến 240mm^2, đường nhánh từ 50mm^2 đến 120mm^2.

2.1.4. Lưới điện hạ áp

- Cấp điện áp sử dụng: 380/220V.

- Tiết diện dây dẫn

Sử dụng cáp ngầm 100% đối với các tuyến đường dây xây mới ở khu vực thị trấn, các khu đô thị, các khu , cụm công nghiệp. Đối với các tuyến đường dây cải tạo trước mắt sử dụng cáp ngầm ở khu vực thị trấn và trong các khu đô thị, khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp. Đường trục ≥ 95 mm2; đường nhánh ≥ 70 mm2;

- Bán kính cấp điện hạ áp

Khu vực đô thị, thị trấn: ≤ 500 mét;

Khu vực nông thôn: ≤ 1000 mét.

2.2. Khối lượng xây dựng

2.2.1 Giai đoạn 2011 - 2015

Lưới điện 110kV

Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020 đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

Lưới trung áp

Đường dây

- Giai đoạn đến năm 2015, lưới điện trung áp của huyện cơ bản vẫn vận hành ở 3 cấp điện áp 35kV, 22kV, 10kV.

- Tiến hành cải tạo một phần lưới 10kV lên cấp điện áp 22kV.

+ Sau trạm 110 kV Bình Định

- Xây mới 1 lộ 22kV, san tải cho lộ 473-110kV Gia Lương (E27.2) với chiều dài trục chính là 12 km, dây dẫn AC – 120 cấp điện cho xã Trung Chính, Phú Lương và một phần phụ tải phía nam của Thị Trấn Thứa.

- Xây mới 2 lộ 22kV mạch kép với chiều dài trục chính là 2 km, dây dẫn XLPE – 240 cấp điện cho KCN Lương Tài.

- Xây mới 1 lộ 22kV với chiều dài trục chính là 0,5 km, dây dẫn AC – 120 cấp điện cho các xã Bình Định, Lâm Thao và một phần xã Quảng Phú. Cải tạo toàn bộ lưới 10kV đang nhận điện từ lộ 971 – TG Đông Côi cấp điện cho các xã trên về cấp điện áp 22kV. Ngoài ra xây dựng thêm 3km đường dây AC – 120 để liên lạc với lộ 473-110kV Gia Lương (E27.2).

+ Sau trạm 110 kV Gia Lương (E27.2)

- Lộ 22kV xây dựng mới sau trạm 110kV Gia Lương, cải tạo lộ 972 – TG Đông Bình lên vận hành ở cấp điện áp 22kV. Hiện tại lộ đang cấp điện cho xã Quảng Phú.

Tổng khối lượng đường dây trung áp cải tạo nâng tiết diện, nâng điện áp 81,20 km, trong đó cáp ngầm là 10,70 km.

Tổng khối lượng đường dây trung áp xây dựng mới 85,04 km, trong đó cáp ngầm là 13,14 km.

Trạm biến áp

- Cải tạo nâng công suất, nâng điện áp 44 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 16.430 kVA.

- Xây dựng mới 87 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 34.570 kVA.

Lưới hạ áp

- Xây dựng mới 130,50 km đường dây, trong đó cáp ngầm là 9 km.

- Cải tạo 110 km đường dây, trong đó cáp ngầm là 24,44 km.

- Lắp mới 3.650 công tơ điện, thay thế 11.975 công tơ điện.

2.2.2 Giai đoạn 2016-2020

a. Lưới 110kV

Thực hiện theo giải pháp Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

b. Lưới trung áp

Trên cơ sở phát triển, định hướng lưới 35, 22, 10 kV cho giai đoạn này như sau:

- Toàn bộ lưới 10kV đang cấp điện cho các xã Minh Tân, An Thịnh, Lai Hạ, Trung Chính, Mỹ Hương được cải tạo về cấp điện áp 22kV và nhận điện từ lộ 475-110kV Gia Lương (lộ xây mới).

- Những công trình xây mới trung áp và hạ áp tại các khu thị trấn, thị tứ và khu vực đô thị, khu vực ổn định được ngầm hóa hoàn toàn.

- Những công trình xây mới và cải tạo trung áp và hạ áp tại khu vực xã cần được đi song song với các đường trong xã, liên xã và sử dụng cáp bọc hạ áp đi chung cột chiếu sáng hoặc đi ngầm tùy thuộc vào khu vực từng xã.

- Tổng dung lượng trạm biến áp phân phối 35(22)/0,4 kV và 22/0,4 kV xây mới và cải tạo để đáp ứng nhu cầu gia tăng phụ tải trong giai đoạn này là: 82.000 kVA.

2.3. Vốn đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư cho phát triển điện lực đến 2015 là **293.290** triệu đồng:

Trong đó:

- Lưới trung thế: 195.964 triệu đồng
- Lưới hạ thế: 91.015 triệu đồng
- Công tơ: 6.311 triệu đồng

Trong tổng vốn đầu tư cho phát triển điện lực của Huyện đến 2015 thì vốn khách hàng đầu tư là 73.240 triệu đồng.

2.4. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng quỹ đất xây dựng công trình điện: 70,85 ha

Trong đó:

Diện tích đất dành cho trạm biến áp phân phối	0,05	ha
Diện tích đất dành cho móng cột trung áp	0,43	ha
Diện tích đất dành cho móng cột hạ áp	0,44	ha
Diện tích đất dành cho hành lang tuyến trung áp	42,52	ha
Diện tích đất dành cho hành lang tuyến hạ áp	27,41	ha

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Công Thương tổ chức công bố công khai quy hoạch; chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, giám sát các công trình điện trên địa bàn phải tuân thủ đúng Quy hoạch đã được duyệt. Tổng hợp Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công Thương về tình hình thực hiện Quy hoạch trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

- UBND huyện Lương Tài dành quỹ đất cho các công trình điện trong quy hoạch đã được phê duyệt. Phối hợp với Sở Công Thương, Công ty Điện lực Bắc Ninh quản lý quy hoạch phát triển điện lực huyện đã được phê duyệt.

- Công ty Điện lực Bắc Ninh, các đơn vị khai thác, xây dựng, phân phối điện và các tổ chức cá nhân có liên quan tuân thủ Quy hoạch phát triển Điện lực huyện đã được phê duyệt, Trước khi đầu tư xây dựng các công trình điện truyền tải và phân phối phải thỏa thuận đồng ý của Sở Công Thương, cần tuân thủ đúng các quy định hoạt động điện lực, cấu trúc, hướng tuyến, quy mô và cấp điện áp đã

được phê duyệt. Hàng tháng (quý, năm) Công ty Điện lực Bắc Ninh, các đơn vị khai thác, xây dựng, phân phối điện và các tổ chức cá nhân có liên quan Báo cáo về cơ quan quản lý (Sở Công Thương) để tổng hợp Báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

- Trường hợp phương án đấu nối vào cấp điện áp trung thế không phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt, Chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch báo cáo Sở Công Thương thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực huyện.

- Các đơn vị cá nhân sử dụng điện lực phải tuân thủ nghiêm túc Luật Điện lực. Luật sử dụng Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Công ty Điện lực Bắc Ninh, Chủ tịch UBND huyện Lương Tài và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công thương (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, CN.XDCB, KT-TH.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Nhường

Phụ lục 1: Tổng hợp nhu cầu điện năng và công suất huyện Lương Tài giai đoạn 2010 – 2015 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1687 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2011)

TT	Thành phần	Năm 2010			Năm 2015			Năm 2020			Tốc độ tăng trưởng A %/năm	
		P(kW)	A(GWh)	%A	P(kW)	A(GWh)	%A	P(kW)	A(GWh)	%A	2011-2015	2016-2020
1	Công nghiệp - xây dựng	20.905	47,77	59,62	39.867	134,22	64,33	76.449	337,91	72,27	22,95	20,28
2	Nông - lâm - thuỷ sản	6.572	3,40	4,24	9.928	4,96	2,38	12.742	6,63	1,42	7,86	5,95
3	Dịch vụ - thương mại	555	0,09	0,11	819	0,12	0,06	1.149	0,18	0,04	7,07	7,72
4	Quản lý và tiêu dùng dân cư	13.334	27,47	34,28	24.431	65,67	31,48	41.241	115,48	24,70	19,04	11,95
5	Hoạt động khác	1.412	1,40	1,74	2.540	3,66	1,75	4.472	7,38	1,58	21,24	15,07
	Tổng điện năng thương phẩm		**80,13**	**100**		**208,63**	**100**		**467,56**	**100**	**21,09**	**17,51**
	Tổn thất		7,16	8,20		17,65	7,80		35,19	7,00		
	Tổng điện nhận		***87,29***			***226,28***			***502,75***		**20,99**	**17,31**
	Pmax	**36.362**			**69.826**			**122.300**				